

MẠNG LƯỚI XÃ HỘI VÀ SINH KẾ CỦA NGƯỜI CƠ-TU Ở KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN A VƯƠNG VÀ NGƯỜI CA DONG Ở KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SÔNG TRANH 2, TỈNH QUẢNG NAM¹

ThS. Phạm Thị Thu Hà
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Dựa trên kết quả nghiên cứu tại xã Mạ Cooih (huyện Đông Giang) và xã Trà Bui (huyện Bắc Trà My), bài viết tập trung làm rõ những tác động của mạng lưới xã hội tới sinh kế của người Cơ-tu và Ca dong nơi đây. Quá trình tái định cư thủy điện A Vương và Sông Tranh 2 khiến người dân bị mất tư liệu sản xuất và nghề nghiệp truyền thống, song với sự năng động, linh hoạt họ đã nhanh chóng thích nghi và vận dụng tốt nguồn vốn xã hội của mình như quan hệ gia đình, dòng họ, cộng đồng để đảm bảo sinh kế, vượt qua những khó khăn ban đầu khi di chuyển về nơi ở mới cũng như thời gian về sau. Những tác động sau tái định cư thủy điện tạo nên nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức xã hội ở hai tộc người và đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết như: giảm tính cố kết, mâu thuẫn cộng đồng... ở một bộ phận dân cư ngày càng tăng.

Từ khóa: Mạng lưới xã hội, sinh kế, thủy điện, tái định cư, người Cơ-tu, người Ca dong, Quảng Nam.

Ngày nhận bài: 25/2/2020; ngày gửi phản biện: 28/4/2020; ngày duyệt đăng: 30/5/2020

Mở đầu

Trong quá trình phát triển, kinh tế và xã hội luôn có mối quan hệ hữu cơ và tác động qua lại với nhau. Tuy nhiên, tới các thập kỷ gần đây, vấn đề phát triển kinh tế dựa trên nền tảng của văn hóa - xã hội mới bắt đầu đặt ra và được khẳng định là một quy luật tất yếu khách quan. Trên bình diện xã hội học, khái niệm “mạng lưới xã hội” là một tập hợp liên kết giữa các cá nhân hay giữa các nhóm dân cư nhất định. Thông qua sự tiềm ẩn trong những mối quan hệ, cũng như quyền lợi và trách nhiệm chi phối các mối liên hệ đó, mạng lưới xã hội được sử dụng nhằm đạt được mục đích nhất định (Đặng Nguyên Anh, 1998). Một nghiên cứu khác lại cho rằng, mạng lưới xã hội là một tập hợp các mối quan hệ giữa những thực thể xã hội. Những thực thể này không nhất thiết chỉ là các cá nhân mà còn là các nhóm xã hội, tổ chức, thiết chế..., dựa trên sự tương trợ, trao đổi thông tin (Lê Minh Tiến, 2006). Có thể nói,

¹ Bài viết là kết quả của đề tài khoa học cấp Bộ “Sinh kế của người Cơ-tu vùng tái định cư thủy điện A Vương và người Ca dong (Xơ-đăng) ở vùng tái định cư thủy điện Sông Tranh 2, tỉnh Quảng Nam” do TS. Bùi Thị Bích Lan và TS. Nguyễn Thị Tám làm Đồng chủ nhiệm, Viện Dân tộc học là cơ quan chủ trì (2019-2020).

mạng lưới xã hội được coi là một nguồn “vốn xã hội”² có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động sản xuất và đời sống, điển hình là các hoạt động có tính tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, không chỉ về mặt kinh tế mà còn về tình cảm. Chính hoạt động tương trợ này là cầu nối góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển ở các tộc người. Trong những nghiên cứu về di cư, tái định cư (TĐC) thời gian gần đây, các nhà nghiên cứu ngày càng quan tâm nhiều hơn đến tác động của những yếu tố văn hóa - xã hội đối với phát triển sinh kế ở các tộc người; trong đó mạng lưới xã hội được xem là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phục hồi sinh kế của người dân sau TĐC cả tích cực và tiêu cực.

Tỉnh Quảng Nam hiện nay có 25 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng, trong đó có 4 dự án đã lập phương án quy hoạch di dân theo quy định, đó là dự án thủy điện A Vương, Sông Tranh 2, Sông Bung 4 và Đăk Mi 4. Để xây dựng công trình thủy điện A Vương và Sông Tranh 2, đã có hơn 300 hộ người Cơ-tu ở xã Mà Cooih, huyện Đông Giang và 323 hộ người Ca dong ở xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam dời làng đến khu TĐC mới (UBND xã Trà Bui, 2018).

Mà Cooih là một xã vùng cao của huyện Đông Giang, cách trung tâm huyện gần 20km về phía tây nam, có tổng diện tích tự nhiên 18.139ha và dân số 546 hộ/2.177 khẩu, chủ yếu là người Cơ-tu, Kinh và một số ít dân tộc khác (UBND xã Mà Cooih, 2019). Năm 2018, toàn xã có 7 thôn, trong đó 5 thôn thuộc 2 khu TĐC thủy điện A Vương (PachePalanh và Cutchrun). Tháng 4/2019, sau khi thực hiện việc sáp nhập thì toàn xã còn lại 3 thôn là Aroong, A xò và Cutchrun, trong đó Aroong và Cutchrun là 2 khu TĐC thủy điện A Vương.

Trà Bui thuộc xã miền núi phía tây huyện Bắc Trà My, cách trung tâm huyện 49km, có diện tích tự nhiên 17.904,74ha và dân số là 1.376 hộ/6.360 khẩu. Hiện nay, xã có 9 thôn với dân tộc chính là Xơ-đăng (chủ yếu nhóm Ca dong, 1.128 hộ), Mnông (195 hộ) và một số dân tộc khác như Kinh, Thái (UBND xã Trà Bui, 2018); trong đó có 3 thôn bị ảnh hưởng bởi TĐC là thôn 4, thôn 5 và thôn 6. Việc xây dựng các công trình thủy điện về cơ bản đã tạo ra những điều kiện thuận lợi, góp phần nâng cao đời sống cho người Cơ-tu và Ca dong nơi đây. Song, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình di dân TĐC cũng bộc lộ một số bất cập cần được giải quyết. Đặc biệt là vấn đề thiếu đất sản xuất và việc làm cho người dân sau TĐC còn gặp nhiều khó khăn.

1. Sinh kế của người Cơ-tu và Ca dong trước và sau tái định cư

Người Cơ-tu và Ca dong sinh sống từ lâu đời trên dãy Trường Sơn hùng vĩ với loại hình sinh kế truyền thống là trồng trọt trên rẫy, trong đó lúa rẫy là cây lương thực chính. Ngoài ra, còn trồng nhiều loại cây khác như ngô, sắn, khoai, mía, đậu xanh, đậu tương, lạc,... Vào đầu những năm 1970, người Cơ-tu bắt đầu biết canh tác lúa nước dưới sự hướng dẫn của Hợp tác xã và học hỏi từ những cán bộ người Kinh ở các vùng đồng bằng lên tăng

² Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng nhằm giúp đỡ lẫn nhau.

cường, đặc biệt là từ hai huyện Đại Lộc, Điện Bàn (tỉnh Quảng Nam). So với người Co-tu, việc canh tác lúa nước ở vùng người Ca dong có phần muộn hơn, bắt đầu từ năm 1985 khi chính quyền địa phương thực hiện mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế. Trước TĐC, người Co-tu và Ca dong nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà, vịt..., chủ yếu theo hình thức chăn thả tự nhiên. Trong đó, trâu được người dân nuôi nhiều hơn để phục vụ cho đám cưới, các nghi lễ tâm linh của gia đình và cộng đồng³. Trong cơ cấu kinh tế truyền thống, khai thác các nguồn lợi tự nhiên tuy là hoạt động phụ trợ nhưng đóng vai trò không kém phần quan trọng đối với đời sống hàng ngày của người dân, nhất là giải quyết sự thiếu hụt về lương thực vào những lúc giáp hạt. Ngoài việc lên rừng lấy củi và nguyên liệu dựng nhà; đồng bào còn thu hái những sản vật để đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày như rau rừng, chuối rừng, măng, mật ong; một số ít người còn thu hái cây dược liệu như mật nhân, sa nhân, hà thủ ô, mã đề, chó đẻ... để chữa bệnh. Bên cạnh đó, săn bắt cũng đóng vai trò quan trọng, góp phần bảo vệ mùa màng và đem lại nguồn thực phẩm cần thiết cho người dân. Đồng bào có nhiều nghề thủ công truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm, làm gốm, rèn..., trong đó đan lát và rèn là hai nghề lâu đời nhất, phát triển đến tận ngày nay. Trong truyền thống, việc trao đổi mua bán đã diễn ra ở hai tộc người này nhưng chủ yếu là vật đổi vật.

Sau TĐC, một trong những thay đổi lớn nhất đối với đời sống kinh tế của người dân chính là suy giảm về diện tích và chất lượng đất canh tác. Khảo sát tại địa bàn nghiên cứu cho thấy, trong tổng số 206 hộ người Co-tu ở thôn Aroong, xã Mà Cooih thì có khoảng 100 hộ không có đất sản xuất, đặc biệt là các hộ chuyển đến sau. Nếu như ở bản cũ, cả thôn có hơn 90ha lúa rẫy thì hiện nay đã giảm xuống gần 10ha; diện tích ruộng nước của thôn cũng giảm từ 25ha xuống còn 2ha⁴. Tại khu TĐC của người Ca dong ở thôn 6, xã Trà Bui, thiếu đất sản xuất cũng là vấn đề nổi cộm của đồng bào hiện nay. Nếu ở bản cũ, mỗi hộ có từ 5 - 10ha rẫy thì hiện nay giảm xuống còn 1ha/hộ, và chỉ có 10/120 hộ người Ca dong ở thôn 6 duy trì canh tác ruộng nước. Sự bất cập nữa đối với đất sản xuất tại hai địa bàn này là chất lượng đất tại nơi TĐC đều xấu, nhiều sỏi đá lại có độ dốc cao nên gây ra nhiều khó khăn cho trồng trọt. Trước bối cảnh ấy, người dân đã ứng phó bằng cách quay trở lại nơi ở cũ để canh tác qua việc tận dụng những khoảnh đất trống chưa bị ngập bởi lòng hồ thủy điện. Sự thiếu hụt về diện tích và chất lượng đất cùng những tác động bất lợi của môi trường, khí hậu nơi ở mới đã làm cho năng suất, sản lượng lúa rẫy liên tục giảm từ 5 - 10 tạ/ha xuống 3 tạ/ha và từ 2 - 3 tạ/sào xuống 1 tạ/sào ruộng nước. Từ chỗ đáp ứng đủ nhu cầu tự cung, tự cấp về lương thực trước đây thì hiện nay, người dân thường xuyên phải mua thêm gạo để ăn mới đảm bảo được đời sống. Như vậy, khẩu hiệu *“làm cho cuộc sống nơi ở mới phải bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ”* của dự án thủy điện A Vương và Sông Tranh 2 dường như chưa thực hiện được.

³ Trung bình mỗi nhà nuôi từ 5-10 con, nhà nào nhiều nhất lên tới 40 con.

⁴ Số liệu do ông A Lăng Bang, Trưởng thôn Azal cũ cung cấp.

Hoạt động chăn nuôi sau TĐC cũng bị suy giảm về số lượng vật nuôi, nguồn thức ăn và môi trường sống do bản làng phải di chuyển lên vị trí cao hơn, xa sông suối, rừng và không gian sống chật hẹp nên không còn những bãi chăn thả truyền thống. Trước đây, có hộ gia đình Cơ-tu nuôi nhiều lên tới 40 con bò nhưng hiện nay cả thôn chỉ có trên 30 con. Giống lợn đen địa phương do có khả năng thích nghi với điều kiện tự nhiên, không kén thức ăn, dễ bán ra thị trường nên hiện tại vẫn được người dân nuôi phổ biến; một số hộ đã áp dụng nuôi giống lợn lai nhưng đa phần chưa có kinh nghiệm, chi phí đầu tư cao, giá thành thấp nên số lượng còn hạn chế. Thiếu đất sản xuất và suy giảm lương thực đã dẫn đến sự khan hiếm về nguồn thức ăn cho các loại gia súc, người dân chủ yếu chăn nuôi bằng cám gạo tự xay, rau lang, bống rươi,... Thức ăn cho gia cầm chủ yếu là thân chuối thái nhỏ, không có cám và lúa nên sức đề kháng của vật nuôi rất yếu, dễ bị ốm và chết.

Do hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Cơ-tu và Ca dong bị suy giảm nên tình trạng thiếu việc làm, nhất là đối với thanh niên trong độ tuổi lao động ngày càng gia tăng. Để thích nghi với môi trường mới hạn chế về quỹ đất sản xuất, các tộc người đã ứng phó bằng cách tăng cường đi làm thuê để kiếm thêm thu nhập cho gia đình như thu hoạch keo, làm công nhân, thợ xây, phu hồ..., với mức thu nhập từ 180.000 đồng - 200.000 đồng/ngày công; một số ít người dân còn đi làm rẫy và thu hoạch lúa thuê cho những gia đình có nhiều đất đai với mức 120.000 đồng/ngày. Ngoài làm thuê tại địa phương, có khoảng 20 thanh niên Cơ-tu ở thôn Aroong đi làm công nhân tại huyện Nam Giang, thành phố Đà Nẵng và Tam Kỳ với các công việc chính như phun sơn, bảo vệ, đóng giày, may mặc, đào vàng..., mức lương trung bình 4 - 5 triệu đồng/tháng. Bên cạnh đó, một bộ phận thanh niên người Ca dong ở thôn 6, xã Trà Bui còn đi làm ăn xa tại tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Việc đi làm thuê ở các tộc người đã giải quyết được tình trạng dư thừa lao động, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống hàng ngày cho người dân. Tuy nhiên, thu nhập từ lao động làm thuê thường không ổn định, phải đối mặt với nhiều rủi ro về sức khỏe và an toàn bản thân. Sau TĐC, đường giao thông khá thuận tiện nên nhiều hộ dân đã cố gắng tận dụng lợi thế này để mở các cửa hàng tạp hóa, xay xát, may mặc, xưởng mộc,... Mặc dù hoạt động buôn bán, dịch vụ của hai tộc người này đã bước đầu phát triển nhưng vẫn chỉ dừng lại ở phạm vi nhỏ lẻ, chưa tạo nên được quy mô lớn so với người Kinh trong vùng.

1. Tác động của mạng lưới xã hội tới sinh kế

1.1. Tác động tích cực

2.1.1. Sự cố kết của gia đình, dòng họ trong sản xuất nông nghiệp và khai thác tự nhiên

Từ xưa đến nay, do cuộc sống lao động gian khổ nên các tộc người đã sớm tạo dựng nên truyền thống đoàn kết, hợp tác để cùng vượt qua khó khăn, thách thức. Điều đó thể hiện qua sự tương trợ giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như trong đời sống thường ngày. Trồng trọt là một trong những hoạt động đòi hỏi tính thời vụ cao, cường độ lao động thường xuyên và có sự phân công theo giới rõ nét ở một số công đoạn từ phát rẫy, chọc, tria, chăm sóc, thu hoạch lúa,... Những đặc điểm

ấy đòi hỏi trong quá trình canh tác, cần có sự tương trợ nhau giữa các thành viên trong gia đình và dòng họ. Vì vậy, họ đã thành lập các nhóm đổi công gồm lao động của nhiều hộ. Đổi công được hiểu đơn giản là nhóm những người nông dân hợp lại để giúp đỡ lẫn nhau trong những ngày mùa. Theo đó, cả nhóm làm việc trên rẫy của mỗi hộ gia đình trong số ngày nhất định vào kỳ thu hoạch, và cứ như vậy họ hoán đổi công cho nhau lần lượt giữa các nhà. Hình thức đổi công này khá hiệu quả đối với người dân khi mà lực lượng lao động ở các hộ gia đình bị hạn chế. Hơn nữa, việc đổi công cũng tập trung được sức người tại một địa điểm canh tác và được thực hiện dựa trên tinh thần tự nguyện, trách nhiệm, qua đó góp phần tăng cường tính cố kết cộng đồng trong hoạt động trồng trọt.

Hình thức tương trợ lao động theo kiểu đổi công của người Cơ-tu và Ca dong không đơn thuần phản ánh tinh thần tương thân, tương ái giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau mà còn đáp ứng những nhu cầu khác của hoạt động nông nghiệp. Thứ nhất, khắc phục tình trạng không cân đối giữa lao động nam và nữ ở nhiều hộ gia đình nhằm đảm bảo phân công lao động theo giới trong sản xuất. Thứ hai, nhằm đảm bảo thu hoạch kịp thời vụ (Phạm Thị Thu Hà, 2015). Bên cạnh đổi công, các gia đình còn chia sẻ cho nhau lương thực, hỗ trợ và giúp đỡ nhau trong những lúc hoạn nạn, đói kém. Nhà nào trồng được nhiều rau thì sẵn sàng chia sẻ cho người thân và hàng xóm. Trong chăn nuôi, sự tương trợ cộng đồng ở người Cơ-tu và Ca dong thể hiện qua việc giúp nhau trông nom gia súc, thức ăn chăn nuôi, trao đổi con giống nếu như nhà nào có con giống tốt. Bên cạnh đó, các thành viên trong gia đình, dòng họ còn giúp đỡ nhau về vốn đầu tư cho chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trong lâm nghiệp, khi lên rừng thu hái được sản vật hay săn bắt được thú rừng, các tộc người đều chia sẻ cho anh em, họ hàng, làng xóm. Bên cạnh đó, họ còn có truyền thống tương trợ lẫn nhau khi đi rừng bằng cách đi theo từng nhóm để hỗ trợ kịp thời lúc gặp nguy hiểm.

Dòng họ luôn có vai trò quan trọng đối với xã hội nông thôn truyền thống (Trần Đình Hượu, 1996). Khi nghiên cứu về quan hệ họ hàng và đời sống kinh tế làng xã, một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nền tảng kinh tế là một lý do để củng cố quan hệ họ hàng (Nguyễn Tuấn Anh, 2012). Đối với người Cơ-tu và Ca dong, quan hệ dòng họ luôn được thắt chặt, chi phối đến mọi mặt đời sống của từng gia đình. Khi một gia đình trong họ gặp chuyện không may, có việc tang ma, ốm đau hay bệnh nặng..., lúc đó các thành viên trong họ đều có ý thức tham gia giúp đỡ rất tự nguyện và cùng nhau đóng góp công sức hoặc tiền của. Về truyền thống, quan hệ dòng họ thường thể hiện sự gắn kết vào những dịp sinh hoạt lễ tết, cưới xin, ma chay, giúp đỡ nhau trong sản xuất nông nghiệp, còn giờ đây quan hệ dòng họ được mở rộng ra trong việc hỗ trợ nhau ở các hoạt động kinh tế mới.

2.1.2. Gia tăng cơ hội việc làm trong hoạt động làm thuê, làm ăn xa

Có thể khẳng định tại nơi ở mới sau TĐC, tuy môi trường sinh kế đã thay đổi nhưng người Cơ-tu và Ca dong vẫn duy trì, phát huy những cơ sở của nền kinh tế “trọng tình” mà trong quá khứ họ đã có, như truyền thống tương trợ, giúp đỡ nhau, cùng sẻ chia trong những

lúc hoạn nạn, đói kém, trợ giúp nhau về vật chất và tinh thần như cho vay tiền, giúp công khi làm nhà, đồng viên thăm hỏi nhau hàng ngày cũng như khi gặp khó khăn. Những điều này đã giúp họ cùng nhau chủ động đối phó có hiệu quả với các biến cố xảy ra. Đồng thời, cũng luôn chủ động để có những tính toán hợp lý nhằm đạt được các lợi ích kinh tế trong bối cảnh mới. Bằng nhiều hình thức khác nhau, họ đã tìm cách để thích ứng với những nghề mới như làm thuê, buôn bán, dịch vụ... qua việc cùng nhau chia sẻ thông tin, kinh nghiệm để ai cũng có việc làm và luôn hỗ trợ nhau trong các công việc mới. Do tính chất công việc đơn giản, chủ yếu dựa vào sức khỏe nên cơ sở của sự giúp đỡ này cũng đơn thuần dựa vào sự tin tưởng, mối quan hệ gần gũi, gắn bó giữa những người thân, họ hàng, bạn bè, hàng xóm.

Khảo sát tại thôn Aroong, xã Mả Cooih cho thấy, nếu một thành viên trong thôn đã từng đi thu hoạch keo và biết nhà nào cần tuyển người làm thuê thì họ sẵn sàng giới thiệu cho người có nhu cầu. Tại Khu du lịch sinh thái Cổng trời, có khá nhiều người Cơ-tu làm công nhân ở đây, họ thường tổ chức theo nhóm để hỗ trợ nhau trong công việc, những người nhiều kinh nghiệm luôn sẵn lòng hướng dẫn, giúp đỡ những người ít kinh nghiệm hơn. Nếu như trước đây, quan hệ xã hội của họ chỉ gói gọn ở phạm vi làng và liên làng, nhưng sau TĐC, khi đất nông nghiệp bị hạn chế, họ nhận ra rằng để tìm kiếm một công việc phi nông nghiệp cho bản thân và gia đình thì cần phải mở rộng quan hệ để giúp cho công việc của mình được thuận lợi hơn. Vốn không có trình độ bằng cấp, chuyên môn nên nhiều người đã dựa vào các mối quan hệ quen biết để tìm được một công việc tự do phù hợp với khả năng, nhu cầu của mình ở các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, thành phố Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng. Có thể nói, để đi làm thuê hay làm ăn xa, người dân thường tự tổ chức thành nhóm để tương trợ nhau và điều này càng thể hiện rõ khi họ đến sinh sống ở những thành phố lớn hay khu công nghiệp. Tại đây, ngôn ngữ tộc người vẫn được sử dụng, các phong tục tập quán cơ bản còn lưu giữ trong điều kiện cho phép, có thể nhận thấy rằng sự trợ giúp trong nhóm là rất cần thiết với mỗi cá nhân. Đối với người Ca dong ở thôn 6, xã Trà Bui, khi đi thu hoạch keo thuê, họ thường tổ chức thành một nhóm khoảng 14 người gồm cả nam và nữ để hỗ trợ vận chuyển keo, đồng thời bảo vệ, giúp đỡ nhau khi có vấn đề không may xảy ra trong an toàn lao động. Qua phỏng vấn sâu được biết, người nào có mối quan hệ, quen biết với người dân sở tại thì sẽ giúp họ có nhiều thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế ở nơi TĐC. Điển hình là bộ phận người Ca dong ở bản cũ do có mối quan hệ bạn bè, họ hàng với người Ca dong ở bản mới nên đã tranh thủ và tận dụng mua được nhiều đất sớm khi bắt đầu nắm được thông tin về TĐC, còn lại đa số người dân thường đến sau và rơi vào tình trạng thiếu đất hoặc không có đất canh tác.

Ngoài hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm thuê thì sự đóng góp về công sức trong chăm lo việc nhà cũng là yếu tố rất quan trọng, góp phần đảm bảo sinh kế cho những hộ có người đi làm ăn xa. Đặc biệt, phải kể đến vai trò của người già trong việc quán xuyến các công việc chung của gia đình, nhất là trông nom nhà cửa, chăm sóc dạy dỗ con cháu để bố mẹ yên tâm đi làm.

2.1.3. Xây dựng lòng tin trong trao đổi, mua bán

Trong trao đổi buôn bán, cả người mua và người bán không chỉ quan tâm đến lợi nhuận kinh tế mà còn tập trung vào xây dựng mạng lưới xã hội. Bằng các mối quan hệ thân thiết lâu năm, người Cơ-tu và Ca dong vẫn có được những nhu yếu phẩm phục vụ đời sống hàng ngày cho dù chưa có tiền mặt trong tay. Họ cũng có thể vay mượn các “bạn hàng” là những chủ quán hay người bán rong một số lượng tiền khi gia đình có việc cần, như ốm đau hay thực hành nghi lễ quan trọng. Đổi lại, khi có một lượng nông sản hay một sản vật nào đó cần bán, người dân sẽ đem đến cho các bạn hàng quen biết của mình với giá cả thấp hơn so với bán ở chợ để củng cố thêm mối quan hệ. Rõ ràng, trong hoàn cảnh kinh tế thiếu vắng nguồn tiền mặt ổn định và ở một điều kiện sản xuất chưa có một số lượng dư thừa lớn để trao đổi thường xuyên, hình thức trao đổi buôn bán “nặng về tình cảm” này cho phép người dân có được cái ăn hàng ngày để đảm bảo cuộc sống (Hoàng Cẩm và cộng sự, 2017).

2.1.4. Tăng cường sự trợ giúp của các tổ chức xã hội

Hiện nay, đời sống kinh tế của người Cơ-tu và Ca dong đã có những thay đổi tích cực hơn so với thời gian đầu di chuyển về nơi ở mới. Sự phát triển kinh tế của họ một phần nhờ vào vai trò của hệ thống chính trị cơ sở, nhất là trưởng thôn và người có uy tín luôn tích cực vận động, tuyên truyền người dân tham gia vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nhắc nhở người dân chủ động, tự giác làm ăn, hạn chế chờ đợi sự giúp đỡ của Nhà nước. Năm 2019, UBND xã Mả Cooih đã phối hợp với Phòng Dân tộc huyện Đông Giang hỗ trợ 3 người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại thôn Aroong với tổng số tiền là 3.000.000 đồng (UBND xã Mả Cooih, 2019). Ngoài ra, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương cũng góp phần cải thiện đời sống của đồng bào, nhất là chính sách đền bù, hỗ trợ sau TĐC, các chương trình 135, 30A thông qua việc hỗ trợ trồng trọt, chăn nuôi cho các hộ nghèo, cận nghèo,... Trong đó, hộ nghèo được hỗ trợ 20 triệu đồng, hộ cận nghèo 17 triệu và hộ đăng ký thoát nghèo là 14 triệu, tất cả đều được quy đổi ra cây trồng, vật nuôi. Đối với các gia đình thuộc diện TĐC còn được hưởng chính sách hỗ trợ đời sống và sản xuất, cụ thể: mỗi người được hỗ trợ 1 năm lương thực (30kg gạo/tháng), 6 tháng hỗ trợ về thực phẩm (100.000 đồng/tháng/người), 2 năm hỗ trợ giống cây trồng (0,5 triệu đồng/hộ), 2 năm hỗ trợ phân bón (2 triệu đồng/ha), một lần hỗ trợ cho chăn nuôi (2 triệu đồng/hộ) (Đoàn Tranh, 2011).

Các tổ chức đoàn thể trong thôn như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên cũng có nhiều biện pháp tích cực nhằm giúp cho hội viên phát triển kinh tế, nên tinh thần tương trợ, giúp đỡ nhau giữa các thành viên trong hội luôn được đề cao. Nếu nhà nào có hoàn cảnh khó khăn như neo đơn, ốm đau, tàn tật... thì hội sẽ cử người đến giúp đỡ thông qua các việc như hái củi, kiếm rau, làm cỏ vườn, làm rẫy, thu hoạch lúa, giúp đỡ trong cưới xin, tang ma; nếu gia đình nào thiếu ăn lúc giáp hạt thì các thành viên trong hội sẽ hỗ trợ lương thực; trường hợp nhà nào trong thôn xê gổ chuẩn bị làm nhà thì Đoàn Thanh niên sẽ vận động cử người đến giúp một số ngày công vận chuyển gỗ, cát. Đặc biệt, các đoàn viên chi đoàn rất tích cực tham gia những phong trào thi đấu thể dục thể thao giao lưu với các thôn nhằm đạt giải để gây quỹ phát triển kinh

tế, hỗ trợ những gia đình khó khăn. Những gia đình gặp hoạn nạn, nhà cửa cháy hỏng, đau ốm phải đi bệnh viện thì Hội Chữ thập đỏ của thôn cũng đứng ra giúp đỡ bằng cách gửi tặng một phần quỹ được đóng góp từ các tấm lòng hảo tâm. Ngoài ra, Hội Phụ nữ còn tuyên truyền, vận động người dân tiếp cận vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội với lãi suất thấp (0,55%). Qua đó tạo điều kiện cho nhiều gia đình trong thôn phát triển kinh tế, vươn lên ổn định cuộc sống, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của địa phương. Tại thôn Aroong, đã có hơn 100 hộ vay vốn ở ngân hàng để đầu tư cho trồng trọt, chăn nuôi như mua giống keo, lợn, bò. Đồng thời, các tổ chức đoàn thể cũng thường xuyên kiểm tra việc sử dụng vốn vay có đúng mục đích không, nếu hộ nào bị phát hiện vay không đúng mục đích sẽ phải trả lại tiền.

1.2. Những vấn đề đặt ra

Bên cạnh những tác động tích cực của mạng lưới xã hội, bối cảnh hiện nay cũng xuất hiện một số yếu tố gây khó khăn cho phát triển kinh tế của người Cơ-tu và Ca dong nơi TĐC. Khảo sát tại địa bàn cho thấy, tuy sự cố kết cộng đồng ở người Cơ-tu và Ca dong vẫn được duy trì và phát huy sau TĐC nhưng mức độ cố kết ở một bộ phận dân cư có phần mờ nhạt, lỏng lẻo hơn trước đây. Đó là sự thay đổi hình thức hợp tác trong sản xuất. Trước đây, khi dân làng canh tác nương rẫy là chính, mối quan hệ gắn bó giữa các thành viên cộng đồng dường như bền chặt hơn thông qua đổi công, chia sẻ với nhau những kinh nghiệm sản xuất và đời sống. Sau TĐC, do thiếu đất sản xuất nên diện tích canh tác lúa rẫy ở các hộ giảm đi, làm ruộng thì thiếu nước, nên sự giao lưu, hợp tác với nhau trong vụ mùa ngày càng thưa vắng. Điều đó cho thấy, sự thay đổi môi trường sau TĐC đã khiến vai trò kinh tế nông nghiệp bị giảm sút, các mối liên kết xã hội ở một bộ phận dân cư trở nên lỏng lẻo. Nếu trước đây, thành quả hái lượm, săn bắt được nhiều đều có sự chia sẻ trong làng, thì hiện nay phần lớn họ mang đi bán lấy tiền chi tiêu hàng ngày. Sự đoàn kết, ổn định và yêu thương nhau vốn là đặc trưng cơ bản trong xã hội truyền thống của các tộc người, nhưng sau TĐC đã xuất hiện những mâu thuẫn, tranh chấp trong cộng đồng, chủ yếu liên quan đến lấn chiếm đất rẫy. Tại thôn Aroong, đã có gần 30 hộ người Cơ-tu xảy ra mâu thuẫn liên quan đến việc chặt cây rừng của nhau nên trưởng thôn phải liên tục đi hòa giải. Nếu như sau TĐC, người Cơ-tu được bố trí nơi ở tập trung thì người Ca dong lại phải sống xen kẽ với người dân sở tại, dẫn đến nhiều tranh chấp về đất đai giữa người Ca dong bản mới và bản cũ. Tại thôn 6, xã Trà Bui đã có 5 trường hợp mâu thuẫn căng thẳng phải đưa lên chính quyền giải quyết.

Đối với các tộc người, lễ hội là dịp để các thành viên trong cộng đồng giao lưu, gặp gỡ, vui chơi. Thông qua những hoạt động này, mối quan hệ giữa các thành viên được củng cố chặt chẽ hơn. Trước đây, vào dịp thu hoạch lúa, người Cơ-tu thường tổ chức đâm trâu để ăn mừng cơm mới. Tuy nhiên, khi về khu TĐC, do thiếu đất sản xuất, vụ mùa bắp bênh nên lễ cơm mới hàng năm không còn được người dân duy trì thường xuyên, nếu có cũng chỉ tổ chức riêng theo từng gia đình mà không tổ chức lớn theo quy mô cộng đồng, vì vậy sự cố kết giữa các thành viên trong thôn cũng ngày càng mờ nhạt hơn.

Trong một nghiên cứu của Trần Thị Mai An (2012) về xã hội truyền thống của người Cơ-tu đã cho rằng, tổ chức xã hội truyền thống là một trong những thành tố quan trọng của văn hóa tộc người, được bảo lưu và trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Trong xu thế hòa nhập, giao lưu hiện nay, tổ chức xã hội cũng như những thành tố khác của văn hóa tộc người đang diễn ra sự biến đổi với một mức độ, cường độ ngày một nhanh. Nhìn vào thực tiễn tại nơi nghiên cứu cho thấy, làng bản truyền thống của người Cơ-tu và Ca dong là những đơn vị tự quản khép kín, được lập ở nơi cao nhưng bằng phẳng, gần nguồn nước, nơi sản xuất với hàng chục ngôi nhà sàn quay quần theo hình bầu dục, đa giác hay hình tròn, mặt hướng về nhà cộng đồng. Làng truyền thống của người Cơ-tu trước khi về TĐC được thiết lập nằm tách biệt nhau theo từng khu vực, mỗi làng có một số dòng họ chính, vì vậy việc tìm đất, địa điểm dựng làng thường do người chủ làng và những người lớn tuổi đảm nhiệm (Trần Đức Sáng, 2015). Vì vậy, vai trò của già làng được coi là “tối cao”, là trung tâm của mọi hoạt động từ sản xuất đến tổ chức đời sống, tín ngưỡng (Bùi Quang Thanh, 2013). Hiện nay, tại thôn Aroong, xã Mâ Cooih, không gian và vị trí làng truyền thống thay đổi nhiều, không còn độc lập trong một thung lũng giữa lưng chừng núi cao. Sự quản tụ thành làng hiện tại của người Cơ-tu không phụ thuộc vào tính chất bên trong của cộng đồng mà chịu sự tác động của việc thay đổi môi trường sinh thái mới. Đặc biệt, nhà *Gwol* - biểu tượng của làng truyền thống vẫn được xây dựng nhưng kích thước, vật liệu, biểu tượng trang trí, tính chất sinh hoạt đã có sự cách tân. Hơn nữa, nhà *Gwol* hiện nay lại không được đặt ở vị trí đi vào làng, không nằm ở trung tâm giữa các nhà dẫn đến sự quản lý, điều tiết xã hội thông qua hoạt động tự quản của làng bị suy giảm; một số chức danh của cộng đồng trước đây bị mờ nhạt, đặc biệt là vai trò của hội đồng già làng và thủ lĩnh quân sự (người đứng đầu tổ chức các cuộc săn bắn và chiến tranh).

Một điểm hạn chế rất lớn ở khu TĐC hiện nay là nhà ở bố trí theo kiểu bậc thang, không có hệ thống thoát nước nên vào mùa mưa, nước sinh hoạt và nước thải của một số hộ chăn nuôi từ trên cao tràn xuống các nhà phía thấp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa các hộ gia đình. Đối với người Ca dong ở thôn 6 xã Trà Bui trước đây, bản làng của họ cũng được chia thành nhiều chòm, nhóm để có đất đai rộng và thuận tiện canh tác. Sau TĐC, cấu trúc làng cũng như bộ máy tổ chức của làng đã thay đổi hoàn toàn, đặc biệt là sự giới hạn không gian về quy mô diện tích và địa thế. Mặc dù khi chuyển sang nơi ở mới, người dân chọn nhà bằng hình thức bốc thăm theo từng dòng họ nhằm tạo điều kiện cho anh em, họ hàng cư trú quay quần cạnh nhau, nhưng trong thực tế do địa hình các khu TĐC thường dốc, chật hẹp nên số lượng nhà phân bố theo từng cụm không đáp ứng nhu cầu của các hộ gia đình trong dòng họ. Làng của người Ca dong hiện nay không còn chia thành 3 xóm như trước mà ở rải rác cách xa nhau dẫn đến sự cô kết, chia sẻ những mối quan hệ hàng ngày cũng như kinh nghiệm làm ăn ngày càng ít đi. Thêm vào đó, nhà cộng đồng của người Ca dong hiện tại được xây bằng nguyên vật liệu hiện đại nên đã làm bản sắc văn truyền thống tộc người trở nên mờ nhạt, việc quy tụ và thu hút người dân đến sinh hoạt cũng không còn như xưa. Đối với tình hình quản lý dân cư hiện nay tại xã Trà Bui, việc sáp nhập 3 thôn thành 1 thôn đã gây ảnh

hưởng không nhỏ đến tâm tư và vai trò của trưởng thôn. Do địa hình rộng, công việc quá nhiều, phụ cấp lại ít nên trưởng thôn cũng không có điều kiện nắm bắt, quan tâm sát sao, động viên đến từng hộ dân về cách thức làm ăn, phát triển kinh tế như trước đây.

Kết luận

Nằm trong vùng TĐC thủy điện A Vương và Sông Tranh 2, cuộc sống của người Cơ-tu và Ca dong hiện nay đang trải qua nhiều thách thức, nhất là thiếu đất sản xuất, khan hiếm về nguồn nước, biến đổi khí hậu..., làm ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống và thu nhập của mỗi gia đình. Khi chuyển đến nơi ở mới, các tộc người TĐC không khỏi có những ngỡ ngàng để làm quen với môi trường sống khác biệt trước đây, song họ không thụ động trông chờ vào các hình thức trợ giúp của Nhà nước mà đã biết phát huy tính cố kết và mở rộng mạng lưới xã hội của mình để thích ứng và vươn lên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mạng lưới liên kết trong gia đình, dòng họ và cộng đồng không những được tiếp tục củng cố về tình cảm mà còn tăng cường trợ giúp nhau về kinh tế như gia tăng tính cố kết trong hoạt động nông - lâm nghiệp, thúc đẩy tìm kiếm việc làm mới, xây dựng lòng tin trong trao đổi mua bán,... Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể trong xã hội cũng có vai trò nhất định đối với việc hỗ trợ, động viên người dân vượt qua những giai đoạn khó khăn.

Qua nghiên cứu cách thức mà người dân ứng xử với những đổi thay do quá trình TĐC cho thấy, người Cơ-tu và Ca dong đã rất năng động, linh hoạt trong việc vận dụng nguồn vốn xã hội của mình để đảm bảo hoạt động sinh kế. Tuy nhiên, bối cảnh sau TĐC đã dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống ở các tộc người, do đó tính liên kết và quan hệ xã hội ở một bộ phận người dân có xu hướng mờ nhạt đi, thậm chí còn xảy ra những mâu thuẫn, tranh chấp liên quan đến đất đai. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự đoàn kết trong cộng đồng cũng như chia sẻ, tương trợ nhau trong sinh kế. Vì vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu về mạng lưới xã hội với tư cách là một nguồn lực quan trọng luôn là một vấn đề được đặt ra trong phát triển bền vững kinh tế nông thôn hiện nay, đặc biệt là tại những nơi TĐC.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Mai An (2012), “Biến đổi cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ-tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 27-32.
2. Đặng Nguyên Anh (1998), “Vai trò của mạng lưới xã hội trong quá trình di cư”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 16-24.
3. Nguyễn Tuấn Anh (2012), “Quan hệ họ hàng - một nguồn vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, Số 1, tr. 48-60.
4. Hoàng Cẩm và cộng sự (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, Báo cáo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE).

5. Phạm Thị Thu Hà (2015), “Trồng trọt của người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 37-46.
6. Trần Đình Hượu (1996), *Đến hiện tại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
7. Trần Đức Sáng (2015), “Những biến đổi trong đời sống vật chất của dân tộc Katu ở vùng di dân tái định cư thủy điện A Vương”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
8. Bùi Quang Thanh (2013), “Vấn đề chuyển đổi vai trò quản lý văn hóa xã hội trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tr. 70-77.
9. Đoàn Tranh (2011), “Sinh kế bền vững cho cộng đồng tái định cư công trình thủy điện ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn tỉnh Quảng Nam: Thực trạng và giải pháp”, trong: Trần Văn Hà (Chủ biên), *Nghiên cứu tái định cư thủy điện ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
10. Lê Minh Tiến (2006), “Tổng quan phương pháp phân tích mạng lưới xã hội trong nghiên cứu xã hội”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 9, tr. 1-12.
11. Ủy ban nhân dân xã Trà Bui (2018), *Báo cáo về tình hình đời sống của người dân tại các khu tái định cư của dự án thủy điện Sông Tranh 2*.
12. Ủy ban nhân dân xã Trà Bui (2018), *Đề án thành lập thôn 6 trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích, dân số của thôn 1, thôn 2 và sáp nhập một phần diện tích, dân số thôn 3 thuộc xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My*.
13. Ủy ban nhân dân xã Mà Cooih (2019), *Báo cáo tình hình thực hiện chiến lược công tác dân tộc năm 2018 và các chương trình, chính sách 6 tháng đầu năm 2019*.
14. Ủy ban nhân dân xã Mà Cooih (2019), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách đối với người có uy tín 6 tháng đầu năm 2019*.